

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 01 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.257.958.164.556	1.771.901.209.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	160.182.246.769	85.175.085.583
111	1. Tiền		81.143.663.130	44.684.379.519
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.038.583.639	40.490.706.064
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.687.847.979	10.969.265.025
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.760.015.535	17.202.950.886
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.072.167.556)	(6.233.685.861)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		608.734.998.521	271.776.478.184
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	585.982.881.373	231.788.795.209
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.776.328.562	25.647.413.515
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	10.620.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.466.283.036	6.559.562.191
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.490.494.450)	(2.839.292.731)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.477.033.698.466	1.393.933.544.679
141	1. Hàng tồn kho		1.499.863.608.722	1.414.547.457.418
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.829.910.256)	(20.613.912.739)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.319.372.821	10.046.835.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		688.477.113	704.161.403
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.630.895.708	9.342.652.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	21.579
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		634.031.011.531	621.924.923.999
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.346.100.000	10.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.346.100.000	10.600.000
220	II. Tài sản cố định		320.156.710.532	327.164.715.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	198.301.635.557	205.030.467.684
222	- Nguyên giá		375.438.997.378	363.052.370.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.137.361.821)	(158.021.902.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	121.855.074.975	122.134.248.115
228	- Nguyên giá		131.160.907.720	130.115.306.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.305.832.745)	(7.981.058.605)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	26.005.034.255	-
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	64.378.274.440	89.515.555.921
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.378.274.440	89.515.555.921
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	217.417.533.742	192.719.868.209
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		217.417.533.742	192.719.868.209
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.727.358.562	12.514.184.070
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.727.358.562	12.514.184.070
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.891.989.176.087	2.393.826.133.295

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.320.832.069.094	1.083.987.954.593
310	I. Nợ ngắn hạn		1.320.683.069.094	1.083.832.154.593
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	313.947.955.378	103.765.251.200
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.281.103.271	15.985.001.879
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	35.141.947.291	38.016.018.602
314	4. Phải trả người lao động		6.405.529.227	6.693.770.636
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.213.865.775	1.187.782.860
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	72.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.431.669.796	2.585.591.103
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	953.006.773.130	909.660.303.087
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.254.225.226	5.866.435.226
330	II. Nợ dài hạn		149.000.000	155.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		149.000.000	155.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.571.157.106.993	1.309.838.178.702
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.571.157.106.993	1.309.838.178.702
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.623.130.000	846.455.640.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.623.130.000	846.455.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.546.932.622	51.546.932.622
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		548.255.792.749	373.898.475.504
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		207.545.421.504	(83.008.033.868)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		340.710.371.245	456.906.509.372
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		28.981.217.259	25.187.096.213
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.891.989.176.087	2.393.826.133.295

lll
Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

mm
Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

HN
Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.972.694.192.712	4.044.573.550.973
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.142.631.566	2.144.922.083
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.971.551.561.146	4.042.428.628.890
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.372.611.938.603	3.381.389.716.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		598.939.622.543	661.038.912.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.002.552.143	6.400.690.250
22	7. Chi phí tài chính	27	77.742.895.646	62.471.437.292
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		79.688.538.669	62.071.147.672
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24.697.665.533	28.246.190.326
25	9. Chi phí bán hàng	28	61.290.192.032	49.168.707.825
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	54.266.606.386	39.207.783.567
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		438.340.146.155	544.837.864.569
31	12. Thu nhập khác	30	3.385.597.701	4.143.203.552
32	13. Chi phí khác	31	5.626.105.418	1.428.339.774
40	14. Lợi nhuận khác		(2.240.507.717)	2.714.863.778
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		436.099.638.438	547.552.728.347
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	89.421.936.565	78.768.267.619
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(586.550.592)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>346.677.701.873</u>	<u>469.371.011.320</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		340.710.371.245	456.906.509.372
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5.967.330.628	12.464.501.948
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.724	4.993

ld

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

lma

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		436.099.638.438	547.552.728.347
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.746.990.639	21.827.663.008
03	- Các khoản dự phòng		8.705.680.931	(73.799.726.193)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.980.628)	(46.898.570)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.252.541.625)	(31.616.827.201)
06	- Chi phí lãi vay		79.688.538.669	62.071.147.672
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		517.981.326.424	525.988.087.063
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(346.638.367.934)	40.630.704.551
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.317.717.512)	(556.087.805.102)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		199.260.655.378	4.021.907.689
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		407.931.181	661.762.996
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.442.935.351	6.700.986.430
14	- Tiền lãi vay đã trả		(77.897.870.868)	(62.514.107.606)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(96.341.422.775)	(37.066.561.967)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(327.687.000)	(266.143.720)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.569.782.245	(77.931.169.666)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.551.208.062)	(11.311.470.305)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		227.272.727	227.272.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.779.246.451	3.608.753.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.544.688.884)	(7.475.444.023)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.840.017.995.797	3.622.147.228.963
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.796.671.525.754)	(3.550.037.673.667)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(85.355.389.582)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.008.919.539)	72.109.555.296
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		75.016.173.822	(13.297.058.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		85.175.085.583	98.467.847.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.012.636)	4.296.203
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>160.182.246.769</u>	<u>85.175.085.583</u>

ld

hmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 929.623.130.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 929.623.130.000 đồng; tương đương 92.962.313 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

- Các công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|--|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không trích khấu hao |

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ đo thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	166.203.881	267.558.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.977.459.249	44.416.820.557
Các khoản tương đương tiền	79.038.583.639	40.490.706.064
	160.182.246.769	85.175.085.583

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 79.038.583.639 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	7.760.015.535	5.833.288.490	(2.072.167.556)	17.202.950.886	10.996.606.860	(6.233.685.861)
<i>Công ty Cổ phần Kinh Đô</i>	-	-	-	3.493.732.750	2.544.500.000	(949.232.750)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn</i>	-	-	-	2.728.887.200	1.259.600.000	(1.469.287.200)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ</i>	-	-	-	2.302.065.000	1.799.875.000	(502.190.000)
<i>Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí</i>	1.580.867.750	967.500.000	(613.367.750)	1.580.867.750	1.005.750.000	(575.117.750)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen</i>	1.637.076.938	1.470.000.000	(167.076.938)	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.264.393.750	586.800.000	(677.593.750)	1.112.666.500	518.700.000	(593.966.500)
<i>Cổ phiếu khác</i>	3.277.677.097	2.808.988.490	(614.129.118)	5.984.731.686	3.868.181.860	(2.143.891.661)
	7.760.015.535	5.833.288.490	(2.072.167.556)	17.202.950.886	10.996.606.860	(6.233.685.861)

(*) Giá trị hợp lý của Chứng khoán niêm yết được xác định bằng giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 192.719.868.209 đồng và 217.417.533.742 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty liên kết này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	155.237.663.220	66.881.519.384
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dững	2.656.444.650	4.575.474.729
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	160.389.302.320	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	267.699.471.183	160.331.801.096
	585.982.881.373	231.788.795.209
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	155.237.663.220	66.881.519.384
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa nhập khẩu	-	-	9.520.119.000	-
Công ty TNHH KCT Cơ khí xây dựng Hưng Yên (*)	6.539.750.000	-	6.539.750.000	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	13.626.656.088	-	6.687.724.226	-
Trả trước cho người bán khác	3.609.922.474	(114.118.000)	2.899.820.289	-
	23.776.328.562	(114.118.000)	25.647.413.515	-

(*) Đây là khoản trả trước cho hợp đồng xây dựng nhà xưởng số 3 trên khu đất Quang Trung nhưng do lô đất tại đây chưa làm xong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên hợp đồng đang tạm dừng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Hoàn Cầu	-	-	10.620.000.000	-
	-	-	10.620.000.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.129.252	-	66.080.807	-
Phải thu về BHXH, BHYT	3.730.410	-	5.598.395	-
Tạm ứng	1.104.136.380	-	5.748.955.900	-
Ký cược, ký quỹ	5.619.666	-	25.516.252	-
Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu (**)	10.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	775.667.328	-	713.410.837	-
	12.466.283.036	-	6.559.562.191	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (*)	10.600.000	-	10.600.000	-
	4.335.500.000	-	-	-
	4.346.100.000	-	10.600.000	-

(*) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên danh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
 - Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
 - Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
 - Tổng số vốn góp: 25 tỷ đồng, Bên A góp 45%, bên B góp 35%, Bên C và bên D mỗi bên 10% vốn điều lệ;
 - Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án.
 - Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.
- (**) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty TNHH Một thành viên Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	559.625.366
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	-	-
- Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Khải Minh	540.000.000	-	-	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	7.347.769.660	-	-
- Các khoản khác	3.380.617.538	47.697.923	2.800.824.014	521.156.648
	20.885.962.033	7.395.467.583	3.920.074.745	1.080.782.014

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	853.087.051	-
Nguyên liệu, vật liệu	496.995.585.364	(9.889.447.386)	305.491.433.320	(3.983.183.672)
Công cụ, dụng cụ	220.270.768	-	334.427.453	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	-	1.727.917.922	-
Thành phẩm	50.601.451.549	(601.389.947)	45.150.469.076	(907.736.057)
Hàng hoá	950.318.383.119	(12.339.072.923)	1.060.990.122.596	(15.722.993.010)
	1.499.863.608.722	(22.829.910.256)	1.414.547.457.418	(20.613.912.739)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	64.378.274.440	88.980.555.921
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành (1)	55.919.307.748	55.919.307.748
- Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	-	23.277.486.947
- Công trình Đèn Lừ (2)	4.766.423.430	4.766.423.430
- Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 (3)	3.350.517.946	3.350.517.946
- Các công trình khác	342.025.316	1.666.819.850
Mua sắm tài sản cố định	-	535.000.000
- Chi phí mua phần mềm máy tính	-	535.000.000
	64.378.274.440	89.515.555.921

(1) Dự án xây dựng nhà xưởng, cửa hàng kinh doanh quốc lộ 51 bao gồm nhà xưởng, văn phòng kinh doanh, kho hàng vận chuyển, trạm cân 100 tấn và các hạng mục phụ trợ tại địa chỉ Khu 2, Ấp 7, An Phước, Long Thành, Đồng Nai. Dự án được đầu tư bằng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý 1 năm 2018.

(2) Dự án xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Đến năm 2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn Phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo phát sinh tại Công ty TNHH Thép Tây Nguyên. Hiện nay, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên đang thực hiện các thủ tục pháp lý với đối tác và các bên có liên quan để hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Thép Tây Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.778.677.313	140.503.548.952	68.342.199.936	1.099.073.395	328.870.503	363.052.370.099
- Mua trong năm	171.640.208	-	3.282.327.781	159.585.000	-	3.613.552.989
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.264.761.277	885.684.847	-	-	-	11.150.446.124
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.377.371.834)	-	-	(2.377.371.834)
Số dư cuối năm	163.215.078.798	141.389.233.799	69.247.155.883	1.258.658.395	328.870.503	375.438.997.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.525.491.077	67.659.409.643	41.743.043.863	787.837.341	306.120.491	158.021.902.415
- Khấu hao trong năm	5.689.158.124	8.824.461.898	6.789.661.496	118.934.981	-	21.422.216.499
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.306.757.093)	-	-	(2.306.757.093)
Số dư cuối năm	53.214.649.201	76.483.871.541	46.225.948.266	906.772.322	306.120.491	177.137.361.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.253.186.236	72.844.139.309	26.599.156.073	311.236.054	22.750.012	205.030.467.684
Tại ngày cuối năm	110.000.429.597	64.905.362.258	23.021.207.617	351.886.073	22.750.012	198.301.635.557

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.421.166.062 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	130.031.806.720	83.500.000	130.115.306.720
- Mua trong năm	-	1.045.601.000	1.045.601.000
Số dư cuối năm	130.031.806.720	1.129.101.000	131.160.907.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.897.558.605	83.500.000	7.981.058.605
- Khấu hao trong năm	1.032.973.920	291.800.220	1.324.774.140
Số dư cuối năm	8.930.532.525	375.300.220	9.305.832.745
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	122.134.248.115	-	122.134.248.115
Tại ngày cuối năm	121.101.274.195	753.800.780	121.855.074.975

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255

Bất động sản đầu tư mới đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm là quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104.991.459	145.760.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.622.367.103	12.368.423.733
	<u>1.727.358.562</u>	<u>12.514.184.070</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Bright ruby resources Pte Limited	-	-	12.229.201.085	12.229.201.085
Công ty TNHH Metal one Vietnam	67.306.398.101	67.306.398.101	22.580.029.942	22.580.029.942
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	70.547.263.735	70.547.263.735	57.632.153.775	57.632.153.775
Cumic Steel Limited	128.031.681.704	128.031.681.704	-	-
Phải trả các đối tượng khác	48.062.611.838	48.062.611.838	11.323.866.398	11.323.866.398
	<u>313.947.955.378</u>	<u>313.947.955.378</u>	<u>103.765.251.200</u>	<u>103.765.251.200</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>5.915.289.428</u>	<u>5.915.289.428</u>	<u>5.774.893.249</u>	<u>5.774.893.249</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	150.723.617	270.350.292.155	269.901.564.562	-	599.451.210
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	2.424.429.935	2.424.429.935	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	45.316.133	45.316.133	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	37.747.583.678	92.786.121.203	96.341.422.775	-	34.192.282.106
Thuế Thu nhập cá nhân	21.579	117.711.307	4.777.470.547	4,544.946.300	-	350.213.975
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	300.850.729	300.850.729	-	-
Các loại thuế khác	-	-	180.594.933	180.594.933	-	-
	21.579	38.016.018.602	370.865.075.635	373.739.125.367	-	35.141.947.291

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.896.740.574	1.106.072.773
- Chi phí phải trả khác	317.125.201	81.710.087
	<u>3.213.865.775</u>	<u>1.187.782.860</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	289.984.408	292.819.112
- Bảo hiểm xã hội	1.365.206	1.942.279
- Bảo hiểm y tế	-	1.023.460
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.724.500	8.032.500
- Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	-	1.451.236.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.130.595.682	830.536.977
	<u>1.431.669.796</u>	<u>2.585.591.103</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	211.336.853.532	211.336.853.532	620.636.266.644	583.935.622.983	248.037.497.193	248.037.497.193
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	129.153.347.942	129.153.347.942	223.268.744.750	290.693.015.124	61.729.077.568	61.729.077.568
- Ngân hàng TMCP Quân đội	43.852.368.779	43.852.368.779	149.132.640.977	107.974.108.673	85.010.901.083	85.010.901.083
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	8.781.000.000	8.781.000.000	166.472.428.253	160.483.000.000	14.770.428.253	14.770.428.253
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	7.579.000.000	7.579.000.000	43.024.000.000	29.523.000.000	21.080.000.000	21.080.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	127.457.920.821	127.457.920.821	492.612.338.097	462.766.052.391	157.304.206.527	157.304.206.527
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	106.147.000.000	106.147.000.000	473.821.000.000	467.353.000.000	112.615.000.000	112.615.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	123.468.875.933	123.468.875.933	443.624.801.110	410.409.067.086	156.684.609.957	156.684.609.957
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	-	-	428.806.683.093	410.464.683.093	18.342.000.000	18.342.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	27.166.973.022	27.166.973.022	292.841.415.194	302.341.787.358	17.666.600.858	17.666.600.858

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	62.186.758.435	62.186.758.435	257.022.533.732	293.958.435.886	25.250.856.281	25.250.856.281
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	20.837.070.881	20.837.070.881	74.810.915.581	92.487.986.462	3.160.000.000	3.160.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	12.356.000.000	12.356.000.000	124.671.000.000	115.566.000.000	21.461.000.000	21.461.000.000
- Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Hà Thành	-	-	99.252.002	99.252.002	-	-
- Vay tổ chức và cá nhân khác	29.337.133.742	29.337.133.742	49.173.976.364	68.616.514.696	9.894.595.410	9.894.595.410
	909.660.303.087	909.660.303.087	3.840.017.995.797	3.796.671.525.754	953.006.773.130	953.006.773.130

(*) Các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng thương mại và các tổ chức cá nhân với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,7%/năm được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn vay, quyền sở hữu nhà, đất và một số tài sản đảm bảo khác

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	7.163.651.072	-	12.250.320.037	-
- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	1.670.944.338	-	16.026.813.705	-
		8.834.595.410	-	28.277.133.742	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	(83.008.033.868)	12.722.594.265	840.467.167.382
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	456.906.509.372	12.464.501.948	469.371.011.320
Số dư cuối năm trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	373.898.475.504	25.187.096.213	1.309.838.178.702
Số dư đầu năm nay	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	373.898.475.504	25.187.096.213	1.309.838.178.702
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	340.710.371.245	5.967.330.628	346.677.701.873
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	83.167.490.000	-	-	-	(83.167.490.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(83.185.564.000)	-	(83.185.564.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (***)	-	-	-	-	-	(2.173.209.582)	(2.173.209.582)
Số dư cuối năm nay	929.623.130.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	548.255.792.749	28.981.217.259	1.571.157.106.993

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2016/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2016.

(**) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 02/2017/KQPH ngày 26 tháng 09 năm 2017:

- Số lượng cổ phiếu phát hành tăng thêm : 8.316.749 cổ phiếu;

- Tỷ lệ phát hành: 10% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành;

- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 83.167.490.000 đồng;

- Ngày giao dịch cổ phiếu phát hành theo chấp thuận niêm yết bổ sung của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là ngày 30/10/2017.

(***) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết hội đồng thành viên tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,55%	181.779.840.000	19,52%	165.254.400.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,35%	105.488.250.000	11,33%	95.898.420.000
Ông Nguyễn Văn Quang	9,44%	87.772.180.000	9,43%	79.792.900.000
Các cổ đông khác	58,69%	545.589.499.210	58,66%	496.516.559.210
Cổ phiếu quỹ	0,97%	8.993.360.790	1,06%	8.993.360.790
	100%	929.623.130.000	100%	846.455.640.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	929.623.130.000	846.455.640.000
- Vốn góp đầu năm	846.455.640.000	846.455.640.000
- Vốn góp tăng trong năm	83.167.490.000	-
- Vốn góp cuối năm	929.623.130.000	846.455.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	166.353.054.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	166.353.054.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.962.313	84.645.564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	92.962.313	84.645.564
- Cổ phiếu phổ thông	92.962.313	84.645.564
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.502.313	83.185.564
- Cổ phiếu phổ thông	91.502.313	83.185.564
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.546.932.622	51.546.932.622
	51.546.932.622	51.546.932.622

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	824.413,68	721.529,06
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	875.292.999.954	643.828.527.745
Doanh thu bán hàng hóa	4.084.622.586.693	3.388.324.060.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.778.606.065	12.420.962.789
	4.972.694.192.712	4.044.573.550.973
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	750.715.985.914	395.882.574.216

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	1.127.351.467	2.143.176.684
Giảm giá hàng bán	15.280.099	1.745.399
	1.142.631.566	2.144.922.083

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	796.605.334.083	489.877.788.777
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.568.675.103.217	2.961.300.694.699
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.115.503.786	5.082.924.338
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.215.997.517	(74.871.691.601)
	4.372.611.938.603	3.381.389.716.213

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.509.362.096	2.395.384.192
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	286.989.641	381.242.327
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.393.387.332	616.847.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.932.800	767.364.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.501.448.684	2.192.945.405
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	30.431.590	46.898.570
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.605
	8.002.552.143	6.400.690.250

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.688.538.669	62.071.147.672
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	475.439.563	97.777.484
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	785.464.122	130.092.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	853.794.915	491.746.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	23.450.962	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.161.518.305)	(443.223.990)
Chi phí tài chính khác	77.725.720	123.897.625
	77.742.895.646	62.471.437.292

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.602.937	2.182.926.992
Chi phí nhân công	16.713.493.032	16.237.373.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.314.791.114	4.883.252.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.824.416.411	9.280.296.056
Chi phí khác bằng tiền	16.869.888.538	16.584.858.605
	61.290.192.032	49.168.707.825

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604.529.878	2.532.813.035
Chi phí nhân công	21.770.825.352	18.818.808.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.183.315.805	5.290.467.648
Thuế, phí, lệ phí	395.233.039	247.978.767
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	10.651.201.719	1.515.189.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.349.688.187	7.037.529.166
Chi phí khác bằng tiền	7.311.812.406	3.764.996.986
	54.266.606.386	39.207.783.567

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	156.657.986	207.888.383
Thu nhập từ tiền bồi thường thực hiện hợp đồng	866.639.514	1.972.095.587
Thu nhập khác	2.362.300.201	1.963.219.582
	3.385.597.701	4.143.203.552

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.491.389.844	166.970.835
Chi phí khác	1.134.715.574	1.261.368.939
	5.626.105.418	1.428.339.774

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	89.421.936.565	78.768.267.619
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	3.364.184.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	37.747.583.678	(3.954.121.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(96.341.422.775)	(37.066.561.967)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	34.192.282.106	37.747.583.678

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	340.710.371.245	456.906.509.372
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	340.710.371.245	456.906.509.372
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	91.502.313	91.502.313
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.724	4.993

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	803.787.885.059	571.739.086.658
Chi phí nhân công	41.684.284.642	40.589.340.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.746.990.639	21.827.663.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.215.270.074	20.573.030.631
Chi phí khác bằng tiền	25.294.188.346	21.120.997.055
	922.728.618.760	675.850.118.341

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	160.182.246.769	-	85.175.085.583	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.795.264.409	(13.376.376.450)	238.358.957.400	(2.839.292.731)
Các khoản cho vay	-	-	10.620.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.760.015.535	(2.072.167.556)	17.202.950.886	(6.233.685.861)
	770.737.526.713	(15.448.544.006)	351.356.993.869	(9.072.978.592)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			953.006.773.130	909.660.303.087
Phải trả người bán, phải trả khác			315.528.625.174	106.506.642.303
Chi phí phải trả			3.213.865.775	1.187.782.860
			1.271.749.264.079	1.017.354.728.250

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	5.687.847.979	-	-	5.687.847.979
	<u>5.687.847.979</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.687.847.979</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	10.969.265.025	-	-	10.969.265.025
	<u>10.969.265.025</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.969.265.025</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản trương đương tiền	160.182.246.769	-	-	160.182.246.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	585.072.787.959	4.346.100.000	-	589.418.887.959
	745.255.034.728	4.346.100.000	-	749.601.134.728
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản trương đương tiền	85.175.085.583	-	-	85.175.085.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.509.064.669	10.600.000	-	235.519.664.669
Các khoản cho vay	10.620.000.000	-	-	10.620.000.000
	331.304.150.252	10.600.000	-	331.314.750.252

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	953.006.773.130	-	-	953.006.773.130
Phải trả người bán, phải trả khác	315.379.625.174	149.000.000	-	315.528.625.174
Chi phí phải trả	3.213.865.775	-	-	3.213.865.775
	<u>1.271.600.264.079</u>	<u>149.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.271.749.264.079</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	909.660.303.087	-	-	909.660.303.087
Phải trả người bán, phải trả khác	106.350.842.303	155.800.000	-	106.506.642.303
Chi phí phải trả	1.187.782.860	-	-	1.187.782.860
	<u>1.017.198.928.250</u>	<u>155.800.000</u>	<u>-</u>	<u>1.017.354.728.250</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nghị Quyết Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 19/12/2017, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2017 như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;

Ngày đăng ký cuối cùng: 05/01/2018;

Tỷ lệ thanh toán: 5%/ mệnh giá (500 đồng/cổ phiếu);

Ngày thanh toán: Ngày 09/02/2018;

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		750.715.985.914	395.882.574.216
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	750.715.985.914	395.882.574.216
Mua hàng		332.081.122.682	361.017.035.413
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	332.081.122.682	361.017.035.413

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

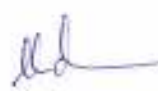
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		155.237.663.220	66.881.519.384
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	155.237.663.220	66.881.519.384
Ứng trước cho nhà cung cấp		13.626.656.088	6.687.724.226
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	13.626.656.088	6.687.724.226
Phải thu khác		-	23.912.060
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	23.912.060
Phải trả người bán ngắn hạn		5.915.289.428	5.774.893.249
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5.915.289.428	5.774.893.249
Phải trả khác		4.438.800	1.451.236.775
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	-	1.451.236.775
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	4.438.800	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.576.919.438	2.801.402.819
Trong đó:		
Thu nhập của Tổng Giám đốc Công ty	607.500.000	607.500.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2018